

Số: ~~2954~~/TT-UBND

Lệ Thủy, ngày 24 tháng 11 năm 2023

TÀI LIỆU HỘI NGHỊ

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thông qua Nghị quyết phân bổ danh mục công trình, dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển (nguồn vốn điều chỉnh, bổ sung) ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lệ Thủy

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019 và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình.

Căn cứ Kết luận tại Hội nghị Ban Thường vụ Huyện ủy lần thứ 81;

UBND huyện trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua Nghị quyết phân bổ danh mục công trình, dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển (nguồn vốn điều chỉnh, bổ sung) ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lệ Thủy với các nội dung sau:

I. TỔNG SỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

- Tổng nguồn vốn điều chỉnh, bổ sung giai đoạn 2021-2025: 51.274 triệu đồng
Trong đó: + Ngân sách trung ương: 42.604 triệu đồng
+ Ngân sách tỉnh: 8.670 triệu đồng
- Nguồn vốn bổ sung năm 2023 là 7.100 triệu đồng (Ngân sách trung ương)

II. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Tại Điều 2 của Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh quy định: “Giao UBND các huyện khẩn trương trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua về phân bổ chi tiết danh mục công trình, dự án cho các đơn vị, địa phương trực thuộc, theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng và các văn bản hướng dẫn của chương trình. Trong đó: đảm bảo tỷ lệ số lượng dự án đầu tư thực hiện theo cơ chế đặc thù tối thiểu 10% số lượng dự án đầu tư của Chương trình”. Vì vậy, thẩm quyền phân bổ danh mục công trình, dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển (nguồn vốn điều chỉnh, bổ sung) ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn huyện Lệ Thủy là Hội đồng nhân dân huyện.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

Sau khi được UBND tỉnh giao kế hoạch vốn, UBND huyện đã ban hành văn bản¹ yêu cầu các ngành liên quan, UBND các xã rà soát, báo cáo đề xuất danh mục công trình, dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển (nguồn vốn điều chỉnh, bổ sung) ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lệ Thủy, trong đó đã yêu cầu UBND các xã căn cứ Luật đầu tư công, Luật ngân sách và các quy định có liên quan để triển khai thực hiện; đồng thời UBND xã chịu trách nhiệm lựa chọn danh mục công trình theo thứ tự ưu tiên để đảm bảo thực hiện hoàn thành các tiêu chí của các chương trình MTQG theo quy định. Trong đó đảm bảo nguyên tắc phân cấp, trao quyền, chịu trách nhiệm lựa chọn danh mục công trình cho các xã chủ động tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Trên cơ sở phương án đề xuất của các ngành, các xã, UBND huyện chỉ đạo Ban chỉ đạo rà soát các nội dung danh mục công trình đảm bảo cân đối nguồn lực được phân bổ và thực hiện các nguyên tắc phân bổ như trên.

Căn cứ kết quả cuộc họp UBND huyện ngày 14/11/2023, UBND huyện đã có Tờ trình số 2885/TTr-UBND ngày 20/11/2023 kính gửi Thường trực Huyện uỷ về việc đề nghị cho ý kiến phân bổ chi tiết danh mục công trình, dự án của các chương trình. Thường trực Huyện uỷ đã thống nhất tại phiên họp ngày 20/11/2023.

Tiếp thu ý kiến của Thường trực Huyện uỷ, UBND huyện đã có Tờ trình số 2896/TTr-UBND ngày 21/11/2023 kính gửi Ban Thường vụ Huyện uỷ về việc đề

¹ Công văn số 2569/UBND-TCKH ngày 18/10/2023 của UBND huyện về việc rà soát, đề xuất dự án, danh mục công trình thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐB DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 (nguồn vốn bổ sung)

ngợi cho ý kiến phân bổ chi tiết danh mục công trình, dự án của các chương trình. Ban Thường vụ Huyện ủy đã thống nhất tại Hội nghị Ban Thường vụ Huyện ủy lần thứ 81.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ CHI TIẾT

Tổng nguồn vốn điều chỉnh, bổ sung giai đoạn 2021-2025: 51.274 triệu đồng

Trong đó: + Ngân sách trung ương: 42.604 triệu đồng

+ Ngân sách tỉnh: 8.670 triệu đồng

Nguồn vốn bổ sung năm 2023 là 7.100 triệu đồng (Ngân sách trung ương)

(chi tiết có các phụ lục kèm theo)

V. NỘI DUNG DỰ THẢO CỦA NGHỊ QUYẾT:

Dự thảo Nghị quyết gồm 03 Điều, gồm:

Điều 1. Phân bổ danh mục công trình, dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển (nguồn vốn điều chỉnh, bổ sung) ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lệ Thủy.

Điều 2. Tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Quy định hiệu lực của Nghị quyết.

(Có Dự thảo Nghị quyết kèm theo)

UBND huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TV Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Lưu: VT.

(Chữ ký)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hán

PHỤ LỤC I

Điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lệ Thủy

(Kèm theo Tờ trình số 2954/TTr-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Lệ Thủy)

ĐVT: triệu đồng

| TT | Nội dung/danh mục | Địa điểm đầu tư | Thời gian thực hiện | Kế hoạch vốn đã phân bổ năm 2023 tại NQ số 86/NQ-HĐND ngày 03/4/2023 | Điều chỉnh tăng (theo NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) | Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện |
|-----------|--|-----------------|---------------------|--|--|--------------------------------------|-----------------------------|
| | Tổng số | | | 3.000 | 7.100 | 10.100 | |
| I | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | | | 3.000 | 5.520 | 8.520 | |
| <i>a</i> | <i>Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất</i> | | | 3.000 | 1.030 | 4.030 | |
| 1 | Xã Kim Thủy | các thôn, bản | 2022-2025 | 1.542 | 674 | 2.216 | UBND xã Kim Thủy |
| 2 | Xã Ngân Thủy | các thôn, bản | 2022-2025 | 904 | 0 | 904 | UBND xã Ngân Thủy |
| 3 | Xã Lâm Thủy | các bản | 2022-2025 | 554 | 356 | 910 | UBND xã Lâm Thủy |
| <i>b</i> | <i>Đầu tư công trình nước sinh hoạt tập trung</i> | | | | 4.490 | 4.490 | |
| | Nước sinh hoạt tập trung bản Ho Rum xã Kim Thủy | bản Ho Rum | 2023-2024 | | 1.952 | 1.952 | BQL dự án ĐTXD&PTQĐ |
| | Nước sinh hoạt tập trung bản Trung Đoàn, xã Kim Thủy | bản Trung Đoàn | 2023-2024 | | 1.038 | 1.038 | BQL dự án ĐTXD&PTQĐ |
| | Nước sinh hoạt tập trung bản Khe Sung xã Ngân Thủy | bản Khe Sung | 2023-2024 | | 1.500 | 1.500 | BQL dự án ĐTXD&PTQĐ |
| II | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | | | | 1.580 | 1.580 | |
| | <i>Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i> | | | | 1.580 | 1.580 | |

2023

| TT | Nội dung/danh mục | Địa điểm đầu tư | Thời gian thực hiện | Kế hoạch vốn đã phân bổ năm 2023 tại NQ số 86/NQ-HDND ngày 03/4/2023 | Điều chỉnh tăng (theo NQ số 135/NQ-HDND ngày 02/10/2023) | Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện |
|----|---|-----------------|---------------------|--|--|--------------------------------------|-----------------------------|
| 1 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn, bản xã Kim Thủy | | | | 790 | 790 | UBND xã Kim Thủy |
| 2 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn, bản xã Ngân Thủy | | | | 395 | 395 | UBND xã Ngân Thủy |
| 3 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các bản xã Lâm Thủy | | | | 395 | 395 | UBND xã Lâm Thủy |

(Handwritten signature)

PHỤ LỤC II

Điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lệ Thủy

(Kèm theo Tờ trình số 2954 /TT-UBND ngày 24/11/2023 của UBND huyện Lệ Thủy)

ĐVT/L triệu đồng

| TT | Nội dung/danh mục | Địa điểm đầu tư | Thời gian thực hiện | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã thông qua | | | | Điều chỉnh (theo NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) | | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|----|---|-----------------|---------------------|---|---|---|---|---|------|---|----------|-------|-----------------------------|---------|
| | | | | Tổng | Trong đó | | | Tăng | Giảm | Tổng cộng | Trong đó | | | |
| | | | | | Đã thông qua tại NQ số 86/NQ-HĐND ngày 03/4/2023 (NSTW) | Đã thông qua tại NQ số 92/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW) | Đã thông qua tại NQ số 95/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW) | | | | NSTW | NST | | |
| | Tổng số | | | 67.883 | 35.026 | 457 | 32.400 | 51.274 | - | 119.157 | 110.487 | 8.670 | | |
| I | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | | | 10.500 | 10.500 | - | - | 25.700 | - | 36.200 | 33.320 | 2.880 | | |
| a | Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất | | | 10.500 | 10.500 | - | - | 21.210 | - | 31.710 | 28.830 | 2.880 | | |
| 1 | Xã Kim Thủy | các thôn, bản | 2022-2025 | 5.398 | 5.398 | | | 11.912 | | 17.310 | 15.792 | 1.518 | UBND xã Kim Thủy | |
| 2 | Xã Ngân Thủy | các thôn, bản | 2022-2025 | 3.164 | 3.164 | | | 1.980 | | 5.144 | 4.705 | 439 | UBND xã Ngân Thủy | |
| 3 | Xã Lâm Thủy | các bản | 2022-2025 | 1.938 | 1.938 | | | 7.318 | | 9.256 | 8.333 | 923 | UBND xã Lâm Thủy | |
| b | Đầu tư công trình nước sinh hoạt tập trung | | | 0 | - | | | 4.490 | - | 4.490 | 4.490 | - | | |
| 1 | Nước sinh hoạt tập trung bản Ho Rùm xã Kim Thủy | bản Ho Rùm | 2023-2024 | 0 | | | | 1.952 | | 1.952 | 1.952 | | BQL DA ĐTXD&PTQĐ | |

| TT | Nội dung/danh mục | Địa điểm đầu tư | Thời gian thực hiện | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã thông qua | | | | | | Điều chỉnh (theo NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | | Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|-----------|---|-----------------|---------------------|---|---|---|--------------|----------|---------------|---|---|--|--|-------------------|-----------------------------|---------|
| | | | | Trong đó | | | Tăng | Giảm | Tổng cộng | | Trong đó | | | | | |
| | | | | Đã thông qua tại NQ số 86/NQ-HĐND ngày 03/4/2023 (NSTW) | Đã thông qua tại NQ số 92/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW) | Đã thông qua tại NQ số 95/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW) | | | | | | | | NSTW | NST | |
| 2 | Nước sinh hoạt tập trung bản Trung Đoàn, xã Kim Thủy | bản Trung Đoàn | 2023-2024 | 0 | | | 1.038 | | | 1.038 | 1.038 | | | BQL DA DTXD&PTQĐ | | |
| 3 | Nước sinh hoạt tập trung bản Khe Sung xã Ngân Thủy | bản Khe Sung | 2023-2024 | 0 | | | 1.500 | | | 1.500 | 1.500 | | | BQL DA DTXD&PTQĐ | | |
| II | Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết | | | 32.400 | - | 32.400 | 3.370 | - | 35.770 | 35.770 | - | | | | | |
| 1 | Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Kim Thủy | xã Kim Thủy | 2022-2025 | 14.900 | | 14.900 | | | 14.900 | 14.900 | | | | BQL DA DTXD&PTQĐ | | |
| 2 | Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Ngân Thủy | xã Ngân Thủy | 2022-2025 | 5.130 | | 5.130 | | | 5.130 | 5.130 | | | | BQL DA DTXD&PTQĐ | | |
| 3 | Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Lâm Thủy | xã Lâm Thủy | 2022-2025 | 12.370 | | 12.370 | | | 12.370 | 12.370 | | | | BQL DA DTXD&PTQĐ | | |
| 4 | Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Kim Thủy (vốn bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) | xã Kim Thủy | 2024-2025 | - | | | 640 | | 640 | 640 | | | | UBND xã Kim Thủy | | |
| 5 | Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Ngân Thủy (vốn bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) | xã Ngân Thủy | 2024-2025 | | | | 905 | | 905 | 905 | | | | UBND xã Ngân Thủy | | |

2020

| TT | Nội dung/danh mục | Địa điểm đầu tư | Thời gian thực hiện | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã thông qua | | | | Điều chỉnh (theo NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) | | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|-----|--|-----------------|---------------------|---|---|---|---|---|------|---|----------|-----------------------------|-------------------------------|
| | | | | Tổng | Đã thông qua tại NQ số 86/NQ-HĐND ngày 03/4/2023 (NSTW) | Đã thông qua tại NQ số 92/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW) | Đã thông qua tại NQ số 95/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW) | Tăng | Giảm | Tổng cộng | Trong đó | | |
| 6 | Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Lâm Thủy (vốn bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) | xã Lâm Thủy | 2024-2025 | | | | | 1.825 | | 1.825 | 1.825 | UBND xã Lâm Thủy | |
| III | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i> | | | | 23.126 | - | - | 12.044 | - | 35.170 | 35.170 | | |
| a | XÃ KIM THỦY | | | | 7.905 | - | - | 4.117 | - | 12.022 | 12.022 | | |
| 1 | Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh (Ngắm qua khe Hoi Mòi) Bản Cồn Cùn, xã Kim Thủy | Bản Cồn Cùn | 2022-2023 | 500 | 500 | | | | | 500 | 500 | UBND xã Kim Thủy | |
| 2 | Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh Bản Cồn Cùn, xã Kim Thủy | Bản Cồn Cùn | 2022-2023 | 800 | 800 | | | | | 800 | 800 | UBND xã Kim Thủy | thực hiện theo cơ chế đặc thù |

| TT | Nội dung/danh mục | Địa điểm đầu tư | Thời gian thực hiện | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã thông qua | | | | | | Điều chỉnh (theo NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) | Kế hoạch vốn giải đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện | Ghi chú | | |
|----------|---|-----------------|---------------------|---|---|---|----------|--------------|---|---|---|-----------------------------|-------------------------------|-----------|------|
| | | | | Trong đó | | | Tăng | Giảm | Trong đó | | | | | | |
| | | | | Tổng | Đã thông qua tại NQ số 86/NQ-HĐND ngày 03/4/2023 (NSTW) | Đã thông qua tại NQ số 92/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW) | | | Đã thông qua tại NQ số 95/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW) | | | | | Tổng cộng | NSTW |
| 3 | Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh Bản Khe Khế, xã Kim Thủy | Bản Khe Khế | 2022-2023 | 745 | 745 | | | | 745 | 745 | | UBND xã Kim Thủy | | | |
| 4 | Xây dựng nhà sinh hoạt công đồng bản Cây Bông, xã Kim Thủy (giai đoạn tiếp theo) | Bản Cây Bông | 2023 | 860 | 860 | | | | 860 | 860 | | UBND xã Kim Thủy | | | |
| 5 | Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh trên địa bàn xã Kim Thủy (bản Cây Bông, Khe Khế, Chuôn) | xã Kim Thủy | 2023-2025 | 5.000 | 5.000 | | | | 5.000 | 5.000 | | UBND xã Kim Thủy | | | |
| 6 | Xây dựng Nhà sinh hoạt công đồng bản Bang, xã Kim Thủy | Bản Bang | 2024-2025 | | | | | 1.650 | 1.650 | 1.650 | | UBND xã Kim Thủy | | | |
| 7 | Xây dựng công trình GTNT phục vụ sản xuất và dân sinh Bản Chuôn - Bang, xã Kim Thủy | Bản Chuôn | 2024 | | | | | 1.250 | 1.250 | 1.250 | | UBND xã Kim Thủy | | | |
| 8 | Xây dựng công trình GTNT phục vụ sản xuất và dân sinh xã Kim Thủy (đoàn qua thôn An Mã) | thôn An Mã | 2025 | | | | | 800 | 800 | 800 | | UBND xã Kim Thủy | | | |
| 9 | Xây dựng công trình GTNT phục vụ sản xuất và dân sinh bản Cây Bông 2, xã Kim Thủy | Bản Cây Bông | 2025 | | | | | 417 | 417 | 417 | | UBND xã Kim Thủy | thực hiện theo cơ chế đặc thù | | |
| b | XÃ NGÂN THUY | | | 7.129 | 7.129 | - | - | 3.713 | 0 | 10.842 | 10.842 | - | | | |

Handwritten signature/initials

| TT | Nội dung/danh mục | Địa điểm đầu tư | Thời gian thực hiện | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã thông qua | | | | Điều chỉnh (theo NQ số 135/NQ-HDND ngày 02/10/2023) | | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | Chú đầu tư/Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|----|---|-----------------|---------------------|---|---|---|---|---|----------|---|---------------|----------|-----------------------------|-------------------------------|
| | | | | Tổng | Đã thông qua tại NQ số 86/NQ-HDND ngày 03/4/2023 (NSTW) | Đã thông qua tại NQ số 92/NQ-HDND ngày 20/7/2023 (NSTW) | Đã thông qua tại NQ số 95/NQ-HDND ngày 20/7/2023 (NSTW) | Tăng | Giảm | Tổng cộng | Trong đó | | | |
| | | | | | | | | | | | NSTW | NST | | |
| 1 | Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh Bản Khe Giữa, xã Ngân Thủy | Bản Khe Giữa | 2022-2023 | 600 | 600 | | | | | 600 | 600 | | UBND xã Ngân Thủy | Thực hiện theo cơ chế đặc thù |
| 2 | Xây dựng khuôn viên, hàng rào và các công trình phụ (nhà vệ sinh giếng Khoan) Nhà sinh hoạt cộng đồng Bản Cửa Méc, Xã Ngân Thủy | Bản Cửa Méc | 2022-2023 | 545 | 545 | | | | | 545 | 545 | | UBND xã Ngân Thủy | |
| 3 | Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng bản Còi Đá, xã Ngân Thủy | Bản Còi Đá | 2022-2023 | 2.874 | 2.874 | | | | | 2.874 | 2.874 | | UBND xã Ngân Thủy | |
| 4 | Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh Bản Khe Giữa, xã Ngân Thủy (giai đoạn tiếp theo) | Bản Khe Giữa | 2024-2025 | 3.110 | 3.110 | | | | | 3.110 | 3.110 | | UBND xã Ngân Thủy | |
| 5 | Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng Bản Khe Sung xã Ngân Thủy | Bản Khe Sung | 2024-2025 | 0 | | | | 2.213 | | 2.213 | 2.213 | | UBND xã Ngân Thủy | |
| 6 | Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bản Km14 xã Ngân Thủy | Bản Km14 | 2024-2025 | 0 | | | | 500 | | 500 | 500 | | UBND xã Ngân Thủy | Thực hiện theo cơ chế đặc thù |
| 7 | Xây dựng công trình thủy lợi (kênh mương nội đồng) phục vụ sản xuất xã Ngân Thủy (đoạn qua bản Cẩm Ly) | Bản Cẩm Ly | 2025 | 0 | | | | 1.000 | | 1.000 | 1.000 | | UBND xã Ngân Thủy | |
| c | XÃ LÂM THỦY | | | 8.092 | 8.092 | 0 | 0 | 4.214 | 0 | 12.306 | 12.306 | 0 | | |

| TT | Nội dung/danh mục | Địa điểm đầu tư | Thời gian thực hiện | Kế hoạch vốn giải đoạn 2021-2025 đã thông qua | | | Điều chỉnh (theo NNQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) | | | Kế hoạch vốn giải đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện | Ghi chú | |
|----|--|-----------------|---------------------|---|--|--|--|-----------|----------|---|------|-----|-----------------------------|------------------|-------------------------------|
| | | | | Tổng | Trong đó | | | Tổng cộng | Trong đó | | | | | | |
| | | | | | Đã thông qua tại NNQ số 86/NQ-HĐND ngày 03/4/2023 (NSTW) | Đã thông qua tại NNQ số 92/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW) | Đã thông qua tại NNQ số 95/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW) | | Tăng | Giảm | NSTW | NST | | | |
| 1 | Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bản Tân Ly | Bản Tân Ly | 2022-2023 | 600 | 600 | | | | | | 600 | 600 | | UBND xã Lâm Thủy | Thực hiện theo cơ chế đặc thù |
| 2 | Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bản Chút Mút | Bản Chút Mút | 2022-2023 | 600 | 600 | | | | | | 600 | 600 | | UBND xã Lâm Thủy | |
| 3 | Xây dựng khuôn viên, hàng rào nhà sinh hoạt cộng đồng bản Tân Ly | Bản Tân Ly | 2022-2023 | 500 | 500 | | | | | | 500 | 500 | | UBND xã Lâm Thủy | |
| 4 | Xây dựng khuôn viên, hàng rào nhà sinh hoạt cộng đồng bản Tăng Kỳ | Bản Tăng Kỳ | 2022-2023 | 393 | 393 | | | | | | 393 | 393 | | UBND xã Lâm Thủy | |
| 5 | Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bản Mới | Bản Mới | 2023 | 800 | 800 | | | | | | 800 | 800 | | UBND xã Lâm Thủy | |
| 6 | Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bản Tăng Kỳ | Bản Tăng Kỳ | 2023 | 600 | 600 | | | | | | 600 | 600 | | UBND xã Lâm Thủy | |
| 7 | Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bản Xã Khía | Bản Xã Khía | 2023 | 467 | 467 | | | | | | 467 | 467 | | UBND xã Lâm Thủy | Thực hiện theo cơ chế đặc thù |
| 8 | Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bản Tân Ly (giai đoạn 2) | Bản Tân Ly | 2023 | 600 | 600 | | | | | | 600 | 600 | | UBND xã Lâm Thủy | |

| TT | Nội dung/danh mục | Địa điểm đầu tư | Thời gian thực hiện | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã thông qua | | | | Điều chỉnh (theo NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) | | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|----|--|----------------------|---------------------|---|---|---|---|---|-------|---|----------|------------------|-------------------------------|---------|
| | | | | Tổng | Trong đó | | | Tăng | Giảm | Tổng cộng | Trong đó | | | |
| | | | | | Đã thông qua tại NQ số 86/NQ-HĐND ngày 03/4/2023 (NSTW) | Đã thông qua tại NQ số 92/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW) | Đã thông qua tại NQ số 95/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW) | | | | NSTW | NST | | |
| 9 | Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bán Tân Ly (giai đoạn tiếp theo) | Bán Tân Ly | 2024-2025 | 900 | 900 | | | | 900 | 900 | | UBND xã Lâm Thủy | | |
| 10 | Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bán Eo Bù - Chút Mút | Bán Eo Bù - Chút Mút | 2024-2025 | 900 | 900 | | | | 900 | 900 | | UBND xã Lâm Thủy | | |
| 11 | Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bán Tăng Ký (giai đoạn tiếp theo) | Bán Tăng Ký | 2024-2025 | 900 | 900 | | | | 900 | 900 | | UBND xã Lâm Thủy | | |
| 12 | Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bán Bạch Đán (giai đoạn tiếp theo) | Bán Bạch Đán | 2024-2025 | 832 | 832 | | | | 832 | 832 | | UBND xã Lâm Thủy | | |
| 13 | Ngâm tràn liên hợp phục vụ sản xuất và dân sinh bán Tân Ly | Bán Tân Ly | 2.024 | | | | | 1.500 | 1.500 | 1.500 | | UBND xã Lâm Thủy | | |
| 14 | Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bán Bạch Đán (tuyến 2) | Bán Bạch Đán | 2025 | | | | | 1.500 | 1.500 | 1.500 | | UBND xã Lâm Thủy | | |
| 15 | Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bán Bạch Đán (đường ngõ xóm) | Bán Bạch Đán | 2025 | | | | | 500 | 500 | 500 | | UBND xã Lâm Thủy | thực hiện theo cơ chế đặc thù | |
| 16 | Xây dựng công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất và dân sinh bán Eo Bù Chút Mút (giai đoạn 2) | Bán Eo Bù Chút Mút | 2025 | | | | | 714 | 714 | 714 | | UBND xã Lâm Thủy | | |

| TT | Nội dung/danh mục | Địa điểm đầu tư | Thời gian thực hiện | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã thông qua | | | Điều chỉnh (theo HQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) | | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện | Ghi chú | |
|----|--|-----------------|---------------------|---|----------|---|---|------|---|----------|---|-----------------------------|-------------------|--|
| | | | | Tổng | Trong đó | | Tăng | Giảm | Tổng cộng | Trong đó | | | | |
| IV | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i> | | | - | - | - | 4.370 | - | 4.370 | 4.370 | - | | | |
| 1 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn, bản xã Kim Thủy | | | - | | | 2.184 | | 2.184 | 2.184 | | | UBND xã Kim Thủy | |
| 2 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn, bản xã Ngân Thủy | | | - | | | 1.093 | | 1.093 | 1.093 | | | UBND xã Ngân Thủy | |
| 3 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các bản xã Lâm Thủy | | | - | | | 1.093 | | 1.093 | 1.093 | | | UBND xã Lâm Thủy | |
| V | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình | | | 0 | | | | | | | | | | |

Handwritten signature

| TT | Nội dung/danh mục | Địa điểm đầu tư | Thời gian thực hiện | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã thông qua | | | | Điều chỉnh (theo NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) | | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | | Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|-----|--|-----------------|---------------------|---|---|---|---|---|-------|---|----------|-------|-----------------------------|--|
| | | | | Tổng | Trong đó | | | Tăng | Giảm | Tổng cộng | Trong đó | | | |
| | | | | | Đã thông qua tại NQ số 86/NQ-HĐND ngày 03/4/2023 (NSTW) | Đã thông qua tại NQ số 92/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW) | Đã thông qua tại NQ số 95/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW) | | | | NSTW | NST | | |
| 1 | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | 1.857 | 1.400 | 457 | - | - | 1.857 | - | - | | | |
| 1.1 | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT tại xã Kim Thủy | xã Kim Thủy | 2022-2025 | 619 | 466 | 153 | | | 619 | 619 | | | UBND xã Kim Thủy | |
| 1.2 | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT tại xã Ngân Thủy | xã Ngân Thủy | 2022-2025 | 619 | 467 | 152 | | | 619 | 619 | | | UBND xã Ngân Thủy | |
| 1.3 | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo ANTT tại xã Lâm Thủy | xã Lâm Thủy | 2022-2025 | 619 | 467 | 152 | | | 619 | 619 | | | UBND xã Lâm Thủy | |
| VI | ĐỐI ƯNG NGÂN SÁCH TỈNH | | | | | | | 5.790 | - | 5.790 | - | 5.790 | | |
| I | Thực hiện Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (vốn đối ứng ngân sách tỉnh bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | UBND xã Kim Thủy | (vốn đối ứng ngân sách tỉnh bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) |
| | Xã Kim Thủy | | 2023-2025 | | | | | 2.712 | | 2.712 | | 2.712 | UBND xã Kim Thủy | |

| TT | Nội dung/danh mục | Địa điểm đầu tư | Thời gian thực hiện | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã thông qua | | | Điều chỉnh (theo NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) | | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh | | Chú đầu tư/Đơn vị thực hiện | Ghi chú | | |
|----|--|-----------------|---------------------|---|---|---|---|------|---|----------|-----------------------------|-------------------|--|--|
| | | | | Tổng | Trong đó | Trong đó | Tăng | Giảm | Tổng cộng | Trong đó | | | Trong đó | |
| | | | | Đã thông qua tại NQ số 86/NQ-HĐND ngày 03/4/2023 (NSTW) | Đã thông qua tại NQ số 92/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW) | Đã thông qua tại NQ số 95/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 (NSTW) | | | | | | | | |
| | Xã Ngân Thủy | | 2023-2025 | | | | | | 857 | | | 857 | UBND xã Ngân Thủy | (Vốn đối ứng ngân sách tỉnh bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) |
| | Xã Lâm Thủy | | 2023-2025 | | | | | | 901 | | | 901 | UBND xã Lâm Thủy | (Vốn đối ứng ngân sách tỉnh bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) |
| 2 | Thực hiện Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (vốn đối ứng ngân sách tỉnh bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) | | | - | - | - | 1.320 | - | 1.320 | - | 1.320 | | | |
| | Xã Kim Thủy | | 2023-2025 | | | | 520 | | 520 | | 520 | UBND xã Kim Thủy | (Vốn đối ứng ngân sách tỉnh bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) | |
| | Xã Ngân Thủy | | 2023-2025 | | | | 528 | | 528 | | 528 | UBND xã Ngân Thủy | (Vốn đối ứng ngân sách tỉnh bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) | |
| | Xã Lâm Thủy | | 2023-2025 | | | | 272 | | 272 | | 272 | UBND xã Lâm Thủy | (Vốn đối ứng ngân sách tỉnh bổ sung tại NQ số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023) | |

Handwritten signature/initials